

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa
được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 06/TTr-SGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khung giá đối với các dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, kinh doanh và sử dụng dịch vụ cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



Điều 3. Khung giá đối với các dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước

TT	NỘI DUNG GIÁ	Đơn vị tính	Mức thu
I	Giá dịch vụ tàu ra vào cảng, bến		
1	Tàu chở khách có tuyến vận tải cự ly dưới 50km	Đồng/ghế/lượt	1.500-2.500
2	Tàu chở khách có tuyến vận tải cự ly từ 50km đến 100km	Đồng/ghế/lượt	3.000-4.000
3	Tàu khách có tuyến vận tải cự ly trên 100km	Đồng/ghế/lượt	5.000-6.000
4	Tàu chở hàng hoá là thiết bị, ô tô; sà lan	Đồng/tấn/lượt	3.000-4.000
5	Tàu chở hàng hoá khác có trọng tải dưới 100 tấn	Đồng/tàu/lượt	30.000-50.000
6	Tàu chở hàng hoá khác có trọng từ 100 tấn trở lên	Đồng/tàu/lượt	50.000-70.000
II	Giá dịch vụ xe ra vào cảng, bến		
1	Xe gắn máy chở hàng, xe cây	Đồng/xe/lượt	1.000-2.000
2	Xe ô tô 4 chỗ ngồi đến 7 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	4.000-5.000
3	Xe ô tô trên 7 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	8.000-10.000
4	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi đến 25 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	12.000-15.000
5	Xe ô tô trên 25 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	18.000-20.000
6	Xe có trọng tải dưới 1 tấn	Đồng/xe/lượt	8.000-10.000
7	Xe có trọng tải trên 1 tấn đến 3,5 tấn	Đồng/xe/lượt	12.000-15.000
8	Xe có trọng tải trên 3,5 tấn đến 5 tấn	Đồng/xe/lượt	18.000-20.000
9	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/xe/lượt	20.000-25.000
10	Xe có trọng tải trên 10 tấn	Đồng/xe/lượt	25.000-30.000
11	Xe bồn chở dầu	Đồng/xe/lượt	30.000-35.000
III	Giá dịch vụ hàng hoá thông qua cảng, bến		
1	Hàng hóa là gỗ	Đồng/tấn/lượt	20.000-50.000
2	Hàng hóa thủy hải sản, động vật sống	Đồng/tấn/lượt	8.000-10.000
3	Hàng hóa là cát, đá, xi măng	Đồng/tấn/lượt	4.000-5.000
4	Hàng hóa khác (hàng hóa nhẹ, công kênh 1m ³ tính tương đương 1 tấn)	Đồng/tấn/lượt	10.000-15.000
5	Thuê kho để hàng hóa	Đồng/tấn/ngày	20.000-30.000

Điều 4. Một số quy định cụ thể

1. Giá dịch vụ sử dụng cảng, bến nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.
2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh, khai thác các dịch vụ tại các cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, không được thu cao hơn khung giá quy định tại Điều 3 của Quyết định này.
3. Các tổ chức, cá nhân thu giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa có trách nhiệm niêm yết giá tại điểm giao dịch hoặc tại điểm thu trong khu vực cảng, bến và thu đúng giá niêm yết.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao cho Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, triển khai và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2017. /

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, SGTVT. tthuy 87

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

